

SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYỀN QUANG

ĐẾN Số: 5923  
Ngày 02/11/2020

Chuyển:.....

Số và ký hiệu HS:.....

Số 11 - BC/TU

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 11 năm 2020

**BÁO CÁO**

**Kết quả thực hiện Nghị quyết số 46-NQ/TU ngày 20/10/2017  
của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khóa XVI) về tăng cường lãnh đạo thực hiện  
công tác giảm nghèo trên địa bàn tỉnh đến năm 2020**

-----

**I-CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, TRIỂN KHAI**

Ngay sau khi Nghị quyết số 46-NQ/TU được ban hành, các cấp ủy đảng, chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội từ tỉnh đến cơ sở đã kịp thời triển khai quán triệt Nghị quyết đến cán bộ, đảng viên và nhân dân.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 03/4/2018 về thực Nghị quyết số 46-NQ/TU. Hằng năm giao chỉ tiêu, kế hoạch giảm tỷ lệ hộ nghèo cho các huyện, thành phố phê duyệt, phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững; đồng thời ban hành nhiều văn bản chỉ đạo các cấp, các ngành trong tỉnh triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp, dự án, chính sách giảm nghèo trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp với điều kiện, đặc thù, khả năng huy động nguồn lực của tỉnh, trong đó chú trọng hỗ trợ giảm nghèo đối với các huyện nghèo, xã, thôn bản đặc biệt khó khăn, gắn với xây dựng nông thôn mới

Các huyện ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy đã xây dựng kế hoạch thực hiện Nghị quyết, chỉ đạo, triển khai tuyên truyền Nghị quyết và các kế hoạch, chương trình, đề án của Trung ương, của tỉnh về giảm nghèo đến cán bộ, đảng viên và nhân dân; chỉ đạo các cấp chính quyền, cơ quan, đơn vị cụ thể hóa các nội dung của Nghị quyết vào các chương trình, kế hoạch thực hiện công tác giảm nghèo của địa phương, cơ quan, đơn vị.

Nhìn chung, công tác học tập, phổ biến, quán triệt và triển khai các nội dung của Nghị quyết số 46-NQ/TU đã được thực hiện nghiêm túc; cấp ủy, chính quyền các cấp đã xác định rõ những nội dung trọng tâm, trọng điểm cần tập trung chỉ đạo, xây dựng chương trình hành động, kế hoạch thực hiện, đảm bảo thiết thực, phù hợp với tình hình, nhiệm vụ của ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị. Qua đó, góp phần nâng cao nhận thức và hành động của các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và cán bộ, đảng viên, nhân dân về chương trình giảm nghèo.

**II- KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT****1-Kết quả thực hiện các mục tiêu giảm nghèo**

- Tỷ lệ hộ nghèo chung toàn tỉnh giảm từ 27,81% (tương đương với 55.827 hộ, 228.943 khẩu) đầu năm 2016 xuống còn 11,8% (tương đương với 24.814 hộ, 101.942 khẩu) cuối năm 2019. Trong 04 năm (2016-2019) giảm 16,01% (tương đương với giảm 31.013 hộ, 127.001 khẩu), bình quân giảm 4%/năm; hoàn thành trước 01 năm mục tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, và mục tiêu Nghị quyết số 46-NQ/TU.

Ước thực hiện hết năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo giảm còn dưới 10%; trong 5 năm (2016-2020), tỷ lệ hộ nghèo ước giảm bình quân khoảng 3,6%/năm, đạt vượt mục tiêu Nghị quyết<sup>1</sup>.

- Từ năm 2016-2019 tỷ lệ hộ nghèo của huyện nghèo (Lâm Bình, Na Hang) giảm 22,29% (tương đương với giảm 3.674 hộ, 16.687 khẩu), bình quân giảm 5,57%/năm.

- Từ năm 2016-2019 tỷ lệ hộ nghèo ở các xã nghèo (xã thực hiện Chương trình 135) giảm 26,45% (tương đương với giảm 13.555 hộ, 58.272 khẩu), bình quân giảm 6,91%/năm, đạt vượt mục tiêu Nghị quyết.

- Từ năm 2016-2019 tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm 24,05% (tương đương với giảm 23.264 hộ, 99.431 khẩu), bình quân giảm 6,01%/năm, đạt vượt mục tiêu Nghị quyết.

- Dự kiến đến hết năm 2020 toàn tỉnh không còn hộ thuộc diện chính sách người có công với cách mạng nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020).

## **2- Kết quả thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp**

### **2.1- Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức**

Tập trung tuyên truyền về công tác giảm nghèo, nâng cao nhận thức của các cấp ủy đảng, chính quyền và các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tại các xã vùng cao, vùng sâu, vùng xa về tiêu chí tiếp cận nghèo đa chiều, mục tiêu giảm nghèo bền vững, góp phần tạo được sự đồng thuận và phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, sự đồng tâm, hiệp lực của toàn xã hội trong triển khai thực hiện Chương trình giảm nghèo; khơi dậy ý chí chủ động, vươn lên của người nghèo.

Các sở, ngành, địa phương đã phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng tổ chức tuyên truyền công tác giảm nghèo bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú, như: thực hiện biên soạn, in và phát hành các tin bài, phim tài liệu, tuyên truyền về chính sách, chương trình giảm nghèo, về các gương hộ nghèo làm kinh tế giỏi vươn lên thoát nghèo, các tổ chức, đoàn thể, cá nhân thực hiện tốt công tác an sinh xã hội và giảm nghèo, phong trào "Cả nước chung tay vì

<sup>1</sup> Mục tiêu theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, Nghị quyết số 46-NQ/TU ngày 20/10/2017 của Thường vụ Tỉnh ủy và các kế hoạch, đề án của Ủy ban nhân dân tỉnh đều đưa ra mục tiêu giảm hộ nghèo bình quân 3%/năm.

người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau"<sup>2</sup>. Công tác truyền thông qua hình thức đối thoại chính sách tại cơ sở được Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố quan tâm thực hiện.

## **2.2-Nâng cao chất lượng công tác xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giảm nghèo**

Sau khi Nghị quyết được ban hành, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết và các kế hoạch, Đề án thực hiện chương trình giảm nghèo; Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành các nghị quyết quy định mức chi thực hiện một số nội dung chi nguồn kinh phí sự nghiệp của Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 và phân bổ, điều chỉnh kế hoạch vốn thực hiện Chương trình giai đoạn 2016-2020, sửa đổi bổ sung một số nội dung hỗ trợ cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất hàng hóa đối với một số cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh.

Hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, ban hành các quyết định giao chỉ tiêu, kế hoạch giảm tỷ lệ hộ nghèo, phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững; đồng thời ban hành nhiều văn bản chỉ đạo các cấp, các ngành trong tỉnh triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Chương trình giảm nghèo, trong đó chú trọng hỗ trợ giảm nghèo đối với các vùng đặc biệt khó khăn, gắn với xây dựng nông thôn mới, hỗ trợ người nghèo tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản; chỉ đạo các ngành, địa phương trong tỉnh tập trung huy động nguồn lực, lồng ghép các nguồn lực thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội, như: Chính sách hỗ trợ lãi suất tiền vay để các hộ tổ chức nuôi, trồng một số loại cây, con có giá trị kinh tế, có tiềm năng, lợi thế trên địa bàn tỉnh theo hướng sản xuất hàng hoá<sup>3</sup> và chính sách hỗ trợ hộ nghèo là hội viên Hội Nông dân phát triển chăn nuôi kết hợp xây hầm, bể Biogas<sup>4</sup>; thực hiện hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ cận nghèo.

<sup>2</sup>Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh phân công phóng viên tăng cường phối hợp với các sở, ngành, huyện, thành phố thực hiện các tin, bài, phóng sự phát sóng trong các chương trình, bản tin thời sự hàng ngày và trong các chuyên đề chuyên sâu về công tác giảm nghèo như: Chuyên đề "Tuyên Quang giảm nghèo bền vững"; các chuyên đề "Lâm Bình với công tác giảm nghèo", "Na Hang với công tác giảm nghèo", "Chiêm Hóa với công tác giảm nghèo", "Sơn Dương với công tác giảm nghèo" thời lượng 15 phút/chuyên đề; ngoài ra nội dung tuyên truyền về công tác giảm nghèo thường xuyên được tuyên truyền lồng ghép trong các mục, chuyên mục, chuyên đề: "Đưa nghị quyết của Đảng vào cuộc sống", "Văn hóa - Xã hội", "Xây dựng nông thôn mới", "Kinh tế", "Lao động và Công đoàn", "Bảo hiểm xã hội", "Thanh niên Tuyên Quang", "Chuyên mục Đài các huyện, thành phố", "Công thương Tuyên Quang", "Khuyến nông Tuyên Quang" v.v... Bình quân mỗi năm phát sóng trên 5.000 lượt tin, bài, phóng sự, ảnh (bằng 5 thứ tiếng Việt, Tày, Dao, Cao Lan, Mông) trên sóng phát thanh, truyền hình và Trang thông tin điện tử tổng hợp có nội dung tuyên truyền về công tác giảm nghèo.

Báo Tuyên Quang thực hiện đăng tải nhiều tin bài tuyên truyền về các chính sách giảm nghèo, gương thoát nghèo tiêu biểu, những mô hình phát triển kinh tế, giảm nghèo trên Báo in Tuyên Quang thường kỳ, Báo Tuyên Quang điện tử.

<sup>3</sup> Nghị quyết 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất hàng hoá đối với một số cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh, trong đó thực hiện hỗ trợ lãi suất vay vốn (hộ nghèo 100%, hộ cận nghèo 70%, hộ khác 50%).

<sup>4</sup> Quyết định 30/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định cho hội viên nông dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang vay vốn được hỗ trợ kinh phí và lãi suất tiền vay để phát triển chăn nuôi (trâu, bò, lợn) có kết hợp xây dựng hầm bể Biogas.

Ủy ban nhân dân huyện, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ đã chủ động giao chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo cho cấp xã, phân công các cơ quan, đơn vị phụ trách, theo dõi, giúp đỡ các xã, phường, thị trấn trong công tác giảm nghèo, đồng thời chỉ đạo, hướng dẫn ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn thực hiện các giải pháp hỗ trợ giảm nghèo, triển khai thực hiện các dự án giảm nghèo được đầu tư trên địa bàn, thực hiện kịp thời, đúng chế độ, chính sách đối với hộ nghèo, cận nghèo; tham mưu cho cấp ủy cùng cấp phân công các tổ chức chính trị - xã hội, công chức phụ trách, giúp đỡ từng hộ nghèo.

Kế hoạch giảm hộ nghèo, phân bổ nguồn lực thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững được thực hiện đảm bảo nguyên tắc công khai, có sự tham gia của người dân, cộng đồng, được thống nhất từ cơ sở xã, phường, thị trấn. Các hoạt động của Chương trình phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chung của địa phương đồng thời gắn liền với mục tiêu giải quyết các nhu cầu bức thiết của cộng đồng, tạo được sự đồng thuận và tin tưởng của người dân trong quá trình triển khai.

### **3- Kết quả thực hiện các chính sách, dự án giảm nghèo**

#### **3.1-Các chính sách giảm nghèo chung**

##### ***3.1.1-Các chính sách, giải pháp tạo điều kiện cho hộ nghèo phát triển sản xuất, tăng thu nhập***

###### ***a) Chính sách tín dụng ưu đãi***

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh<sup>5</sup>, hàng năm bố trí ngân sách ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh<sup>6</sup>. Thường xuyên chỉ đạo Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh tích cực thực hiện các giải pháp huy động nguồn vốn, quản lý, điều hành tốt nguồn vốn, đáp ứng nhu cầu vay vốn của người nghèo, cận nghèo và các đối tượng chính sách khác<sup>7</sup>; phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội duy trì và nâng cao chất lượng hoạt động của các Tổ Tiết kiệm và vay vốn<sup>8</sup>; tiếp tục duy trì thực hiện một số cơ chế, chính sách hỗ trợ lãi suất cho hộ nghèo, cận nghèo vay vốn để phát triển sản xuất, chăn nuôi một số giống cây, con có giá trị kinh tế cao kết hợp với sản xuất hàng hóa, bảo vệ môi trường. Chỉ đạo triển khai thực hiện kịp thời các chính sách tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát

<sup>5</sup> Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND, ngày 27/7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh.

<sup>6</sup> Từ năm 2016 đến nay ngân sách tỉnh và các huyện, thành phố đã bố trí 42,6 tỷ đồng ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh.

<sup>7</sup> Tổng nguồn vốn tín dụng ưu đãi tính đến tháng 8/2020 đạt trên 2.998 tỷ đồng. Trong đó vốn trung ương trên 2.637 tỷ đồng; vốn Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm gần 94,6 tỷ đồng; vốn ngân sách địa phương trên 53 tỷ đồng; các nguồn vốn khác gần 213,4 tỷ đồng.

<sup>8</sup> Đến nay trên địa bàn tỉnh có 2.412 Tổ tiết kiệm và vay vốn (Hội Liên hiệp Phụ nữ: 780 tổ, Hội Nông dân: 600 tổ; Hội Cựu chiến binh: 553 tổ; Đoàn Thanh niên: 479 tổ)

nghèo theo quy định<sup>9</sup>. 100% hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhu cầu đều được vay vốn tín dụng ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội.

*b) Thực hiện công tác khuyến nông, chuyển giao khoa học kỹ thuật, kiến thức về tổ chức sản xuất; phát triển sản xuất nông, lâm ngư nghiệp*

Huy động đa dạng nguồn lực đầu tư, hỗ trợ từ các nguồn vốn, các chương trình, dự án<sup>10</sup> và triển khai thực hiện kịp thời các chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn của Trung ương, của tỉnh<sup>11</sup> để phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của dân cư ở nông thôn.

Tích cực triển khai các giải pháp nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, liên kết sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ nông sản<sup>12</sup>; hướng dẫn nông dân, đặc biệt là hộ nghèo, cận nghèo ứng dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất, thực hiện trồng trọt, chăn nuôi an toàn theo quy trình VietGap và triển khai các mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất đạt hiệu quả kinh tế cao. Thường xuyên chỉ đạo hệ thống khuyến nông hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật canh tác và chuyển đổi cơ cấu, mùa vụ đối với cây trồng, vật nuôi đảm bảo an toàn sản xuất cho nông dân<sup>13</sup>; cập nhật các thông tin về thị trường và giá cả các mặt hàng nông sản để nông dân có định hướng đầu tư sản xuất. Công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm đã triển khai thực hiện quyết liệt, kịp thời.

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất hàng hóa đối với cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh. Triển khai thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020, trong đó tích cực tuyên

<sup>9</sup> Ước thực hiện giai đoạn 2016-2020 toàn tỉnh đã cho trên 66.313 hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vay vốn để phát triển sản xuất, kinh doanh, làm nhà ở với doanh số cho vay trên 2.667 tỷ đồng. Tổng dư nợ tín dụng chính sách đến tháng 7/2020 đạt trên 2.989 tỷ đồng; trong đó dư nợ cho vay hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và hộ dân tộc thiểu số có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn đạt trên 1.808 tỷ đồng.

<sup>10</sup> Gồm: phát triển hệ thống giao thông giai đoạn 2011-2015; xây dựng nông thôn mới đến năm 2020; phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phát triển khoa học và công nghệ; kiên cố hóa kênh mương; bê tông hóa đường giao thông nội đồng; xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ nhân dân giai đoạn 2016-2020; hỗ trợ xây dựng một số công trình hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn; phát triển nông nghiệp hàng hóa giai đoạn 2016-2025.

<sup>11</sup> Hỗ trợ phát triển sản xuất hàng hóa; hỗ trợ sản xuất cây vụ đông; miễn thủy lợi phí; trợ giá giống; hỗ trợ giống lúa lai, ngô lai cho các hộ nghèo ở các xã, thôn đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135; chương trình sắp xếp, ổn định dân cư; hỗ trợ trồng rừng sản xuất; chính sách hỗ trợ vắc xin và công tác tiêm phòng gia súc; hỗ trợ xây hầm Biogas bằng vật liệu nhựa Composite; xây dựng công trình vệ sinh và chuồng trại chăn nuôi; khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề; khuyến khích phát triển hợp tác xã, kinh tế trang trại, doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; phát triển tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng trên cạn; hỗ trợ giống cây lâm nghiệp chất lượng cao; triển khai tốt các chương trình khuyến nông, khuyến lâm.

<sup>12</sup> Điển hình như mô hình liên kết chăn nuôi trâu, bò thịt vỗ béo theo hướng an toàn sinh học trên địa bàn các huyện; mô hình liên kết trồng cây Cà gai leo ở huyện Sơn Dương; liên kết trồng chè trên địa bàn huyện Na Hang...

<sup>13</sup> Từ năm 2016 đến nay toàn tỉnh đã tổ chức tập huấn kỹ thuật sản xuất cho trên 148.000 lượt hộ hộ nghèo, cận nghèo; thực hiện 513 mô hình trình diễn áp dụng các giống mới, kỹ thuật mới với trên 13.500 hộ tham gia (trong đó có trên 2.140 hộ nghèo).

truyền về chính sách và cho người dân đăng ký tham gia nhận khoán bảo vệ rừng và bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng.

Chương trình xây dựng nông thôn mới được các cấp, các ngành tích cực triển khai thực hiện, được nhân dân đồng tình, ủng hộ, đặc biệt là các cơ chế, chính sách hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển trồng trọt, chăn nuôi, ngành nghề theo hướng sản xuất hàng hóa, đã góp phần cải thiện cơ sở hạ tầng cho vùng nông thôn, cải thiện điều kiện sản xuất, tạo thu nhập cho người dân<sup>14</sup>.

*c) Đào tạo nghề, giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động*

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Chương trình Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2020<sup>15</sup> và Quyết định quy định danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh<sup>16</sup>.

Đẩy mạnh phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp<sup>17</sup>; chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, tuyên truyền vận động người lao động tham gia học nghề, xây dựng kế hoạch tuyển sinh đào tạo nghề phù hợp với điều kiện địa phương; gắn đào tạo, giải quyết việc làm với tăng thu nhập, cải thiện đời sống của nhân dân, nhất là lao động nông thôn, trong đó chú trọng tổ chức đào tạo nghề tại các xã xây dựng nông thôn mới, vùng di dân tái định cư<sup>18</sup>.

Tập trung thực hiện các giải pháp lao động việc làm, xuất khẩu lao động và giới thiệu lao động đi làm việc trong nước<sup>19</sup>. Chú trọng thực hiện tốt công tác điều tra thu thập, xử lý thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu thị trường lao động trên địa bàn tỉnh, làm tốt công tác tư vấn, giới thiệu việc làm, tập trung tư vấn giới thiệu việc làm cho các hộ nghèo, cận nghèo ở các xã xây dựng nông thôn mới<sup>20</sup>, góp phần chuyển đổi cơ cấu lao động, tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân.

*d) Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng cho vùng nông thôn và vùng sản xuất hàng hóa*

<sup>14</sup>Đến nay toàn tỉnh đã có 47 xã đạt chuẩn nông thôn mới, nâng số tiêu chí bình quân toàn tỉnh đạt trên 15 tiêu chí/xã.

<sup>15</sup> Quyết định 1600/QĐ-UBND ngày 07/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

<sup>16</sup> Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND, ngày 19/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

<sup>17</sup>Đến nay trên địa bàn tỉnh hiện có 12 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, gồm 01 trường cao đẳng, 02 trường trung cấp, 9 trung tâm; 6/6 huyện trên địa bàn huyện đều có Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên công lập thuộc huyện quản lý. Quy mô tuyển sinh của các cơ sở đào tạo nghề hằng năm trên 14.500 học sinh/năm với 03 cấp trình độ đào tạo (*cao đẳng, trung cấp, sơ cấp*) và 58 ngành, nghề đào tạo.

<sup>18</sup> Từ năm 2016 đến nay toàn tỉnh đã đào tạo 40.760 lao động. Trong đó trình độ cao đẳng 300 người, trung cấp 1.092 người, trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên 39.368 người (*trong đó có gần 3.000 người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số vùng đặc biệt khó khăn*). Tỷ lệ người học tốt nghiệp gắn với việc làm đạt trên 70%. Dự kiến đến hết năm 2020 tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 60%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt trên 37%.

<sup>19</sup> Ước thực hiện 5 năm 2016-2020 toàn tỉnh tạo việc làm cho 118.659 lao động. Trong đó: xuất khẩu lao động 2.020 người. Điển hình như công tác xuất khẩu lao động của huyện Na Hang, trong năm 2019 đã đưa được trên 120 lao động đi làm việc tại Nhật Bản, Hàn Quốc.

<sup>20</sup> Trong 5 năm 2016-2020 đã có 40.600 lượt lao động được tư vấn, giới thiệu việc làm và học nghề.

Ban hành chính sách hỗ trợ cơ sở hạ tầng cho các xã xây dựng nông thôn mới và vùng sản xuất hàng hóa<sup>21</sup>, Ủy ban nhân dân tỉnh đã xây dựng kế hoạch ngân sách, chỉ đạo kết hợp lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình, dự án và huy động vốn tài trợ, phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội vận động hội viên, đoàn viên và nhân dân tích cực tham gia đóng góp kinh phí, ngày công, vật liệu để xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, đặc biệt là bê tông hóa đường giao thông, kênh mương nội đồng, nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao và khuôn viên trên địa bàn tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng giá trị sản phẩm và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân<sup>22</sup>. Tiếp tục thực hiện việc tu sửa, bảo dưỡng các công trình thủy lợi<sup>23</sup>, đảm bảo đủ nước tưới cho trên 80% diện tích trồng lúa hàng năm, tưới bổ sung cho diện tích trồng màu và diện tích cây trồng cận chủ lực tại các vùng sản xuất chuyên canh.

### **3.1.2- Các chính sách hỗ trợ người nghèo, cận nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản**

#### **a) Chính sách hỗ trợ về y tế**

Cơ quan Bảo hiểm xã hội phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội, các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị tích cực tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo hiểm y tế. Tiếp tục duy trì thực hiện hỗ trợ 10% mức đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ cận nghèo từ nguồn ngân sách tỉnh; 100% người thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số sống ở vùng khó khăn, người dân sống ở vùng đặc biệt khó khăn được cấp thẻ bảo hiểm y tế<sup>24</sup>. Góp phần nâng tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế trên 94%.

Triển khai thực hiện tốt các chương trình y tế tại cơ sở, các chỉ tiêu, mục tiêu về chăm sóc sức khỏe đã được cải thiện, nâng cao; công tác phòng chống suy dinh dưỡng ở trẻ em đạt được những kết quả tích cực<sup>25</sup>; một số bệnh dịch đã được khống chế không để xảy ra trên địa bàn tỉnh như: Sốt rét, sốt xuất huyết, tiêu chảy cấp, cúm gia cầm, đặc biệt đã kiểm soát tốt không để dịch COVID-19 xảy ra trên địa bàn.

Tiếp tục quan tâm đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ y tế cho các cơ sở y tế ở tất cả các tuyến, đặc biệt là cơ sở y tế

<sup>21</sup> Nghị quyết 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao, khuôn viên.

<sup>22</sup> Từ năm 2016 đến nay toàn tỉnh đã xây dựng 52 cầu cứng, 04 cầu treo dân sinh khu vực nông thôn, bê tông hóa được 663 km đường giao thông nội đồng, kiên cố hóa được 1.004km kênh mương. Dự kiến đến hết năm 2020: 94,93% số xã, 95,75% số thôn trên địa bàn tỉnh có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo tiêu chuẩn và cấp kỹ thuật theo quy định.

<sup>23</sup> Từ năm 2016 đến nay, đã thực hiện tu sửa, nâng cấp hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng 184 công trình (trong đó làm mới 08 công trình; sửa chữa nâng cấp 176 công trình).

<sup>24</sup> hàng năm cấp phát trên 400.000 thẻ bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số sống ở vùng khó khăn và người dân sống ở vùng đặc biệt khó khăn.

<sup>25</sup> Tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi ở trẻ em dưới 5 tuổi năm 2020 giảm còn 13%.

cấp xã<sup>26</sup>, gắn với thực hiện tiêu chí quốc gia về y tế xã và xây dựng nông thôn mới, triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách dân số và các chính sách y tế khác cho người nghèo, cận nghèo<sup>27</sup>.

#### b) Chính sách hỗ trợ về giáo dục

Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành quy định chính sách ưu đãi đối với học sinh trường Trung học phổ thông Chuyên tỉnh Tuyên Quang và học sinh tham gia đội tuyển của tỉnh dự thi chọn học sinh giỏi quốc gia<sup>28</sup>.

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả và kịp thời các chính sách hỗ trợ cho học sinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, học sinh sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ<sup>29</sup>. Đầu tư cơ sở vật chất trường lớp tại các khu vực vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn, hệ thống trường nội trú, bán trú được quan tâm phát triển để tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa được đến trường học tập<sup>30</sup>, đảm bảo 100% xã có mạng lưới trường mầm non, phổ thông, trung tâm học tập cộng đồng đủ để đáp ứng nhu cầu học tập và phổ biến kiến thức cho người dân; 47,58 % số xã có cơ sở vật chất trường học đạt chuẩn nông thôn mới. Duy trì và giữ vững kết quả phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, phổ cập tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

#### c) Hỗ trợ nhà ở

Ngân hàng chính sách xã hội đã phân khai nguồn vốn tín dụng cho các huyện, thành phố để cho vay hỗ trợ nhà ở theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đã triển khai rà soát, lập danh sách các hộ nghèo đang ở nhà tạm, đột nát để thực hiện hỗ trợ làm mới nhà ở. Triển khai rà soát hộ nghèo đang ở nhà tạm, đột nát ở các xã xây dựng nông thôn mới, vùng đặc biệt khó khăn để phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh

<sup>26</sup> Trong giai đoạn 2016-2020 đã có 20 trạm y tế được xây dựng, cải tạo lại; số trạm y tế cấp xã trên địa bàn tỉnh được xây dựng kiên cố đạt 100%; toàn tỉnh hiện có 111/138 xã, phường, thị trấn (80,4%) đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã, 100% trạm y tế cấp xã có đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế; có 132/138 xã, phường, thị trấn có bác sỹ (95,65%), số lượng bác sỹ đạt 8,3 bác sỹ/10.000 dân.

<sup>27</sup> Từ năm 2016-2020 đã có 2.904 người phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách dân số được hỗ trợ, với tổng kinh phí trên 5,8 tỷ đồng.

<sup>28</sup> Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND, ngày 24/7/2017 quy định chính sách ưu đãi đối với học sinh trường Trung học phổ thông Chuyên tỉnh Tuyên Quang và học sinh tham gia đội tuyển của tỉnh dự thi chọn học sinh giỏi quốc gia (*Quy định đối với học sinh học tại trường Trung học phổ thông Chuyên tỉnh Tuyên Quang thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; học sinh mồ côi cả cha lẫn mẹ; học sinh mồ côi cha hoặc mồ côi mẹ mà người còn lại không có khả năng nuôi dưỡng; học sinh khuyết tật nặng và đặc biệt nặng, ngoài việc hưởng các chế độ, chính sách hiện hành của Nhà nước, được tỉnh hỗ trợ bằng 100% mức lương cơ sở/tháng/học sinh, thời gian hỗ trợ 9 tháng/năm*).

<sup>29</sup> Từ năm 2016 đến nay toàn tỉnh đã có trên 187.000 lượt học sinh, sinh viên được miễn học phí, trên 169.000 học sinh, sinh viên được giảm học phí; trên 315.000 lượt học sinh được hỗ trợ chi phí học tập; gần 25.000 lượt học sinh được hỗ trợ tiền ăn, trên 18.000 lượt học sinh được hỗ trợ tiền ở; trên 55.800 lượt học sinh được hỗ trợ gạo và trên 172.000 lượt học sinh mẫu giáo được hỗ trợ tiền ăn trưa khi đi học.

<sup>30</sup> Hiện nay có 7 trường phổ thông dân tộc nội trú, 20 trường phổ thông dân tộc bán trú.



hỗ trợ từ nguồn Quỹ "Vì người nghèo" các cấp và vận động các tổ chức, cá nhân hỗ trợ các hộ xóa nhà ở tạm, dột nát<sup>31</sup>.

Tiếp tục triển khai tuyên truyền, thực hiện Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2017-2021<sup>32</sup>. Kết quả đến năm 2020 diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt khoảng 20m<sup>2</sup>/người, diện tích nhà ở tối thiểu đạt 6,7m<sup>2</sup>/người; giảm tỷ lệ hộ nghèo thiếu hụt chỉ số diện tích nhà ở xuống còn dưới 25%.

#### *d) Hỗ trợ nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường*

Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt Kế hoạch Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả giai đoạn 2016-2020 tỉnh Tuyên Quang thuộc Dự án Chương trình "Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả vay vốn Ngân hàng Thế giới"<sup>33</sup>. Đồng thời tiếp tục huy động nguồn lực thực hiện Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, gắn với xây dựng nông thôn mới<sup>34</sup>. Tích cực thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng và khai thác các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh<sup>35</sup>.

Bố trí kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ<sup>36</sup>.

Tiếp tục tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm về bảo vệ nguồn nước, khai thác sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn. Đến hết năm 2020, tỷ lệ hộ dân ở nông thôn toàn tỉnh được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 95%.

Tích cực truyền thông thay đổi hành vi về vệ sinh môi trường, đặc biệt là vệ sinh môi trường nông thôn, tổ chức các phong trào vệ sinh môi trường gắn với Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh", hỗ trợ và vận động nhân dân xây dựng 03 công trình vệ sinh ở nông thôn (*nhà tắm, nhà tiêu, xử lý chất thải chăn nuôi*), gắn với thực hiện tiêu chí xây

<sup>31</sup> Từ năm 2016 đến nay toàn tỉnh đã có 5.330 hộ nghèo được hỗ trợ làm nhà, sửa chữa nhà ở, tổng kinh phí trên 145,8 tỷ đồng. Trong đó: ngân sách nhà nước: 0,26 tỷ đồng; vốn vay ưu đãi từ Ngân hàng chính sách xã hội: 85,8 tỷ đồng; Quỹ Vì người nghèo các cấp: 25 tỷ đồng; nguồn tài trợ của các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân: trên 34,7 tỷ đồng.

<sup>32</sup> Theo Quyết định số 280/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

<sup>33</sup> Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 31/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

<sup>34</sup> Từ năm 2016-2020, đã hoàn thành đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng 34 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn.

<sup>35</sup> Hiện nay, toàn tỉnh có 382 công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung, trong đó có 278 công trình đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đơn vị quản lý.

<sup>36</sup> Kết quả đã hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cho 928 hộ, kinh phí 1,2 tỷ đồng; xây dựng 07 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung kinh phí 9,1 tỷ đồng.

dựng nông thôn mới về môi trường<sup>37</sup>. Dự kiến đến hết năm 2020 tỷ lệ hộ gia đình có nhà xí hợp vệ sinh đạt 75,8%.

#### *đ) Công tác thông tin và truyền thông*

Chỉ đạo rà soát, củng cố tổ chức, hoạt động của các thiết chế văn hóa - thông tin ở cơ sở hiện có như: Đài truyền thanh, đội tuyên truyền lưu động cấp huyện; hệ thống truyền thanh cấp xã; điểm bưu điện - văn hóa xã, tủ sách pháp luật, cụm thông tin cổ động nhà văn hóa, trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng, thư viện... đảm bảo chất lượng phù hợp với tình hình từng địa phương.

Đa dạng hóa các hình thức đưa thông tin về cơ sở bằng việc tổ chức thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở kết hợp với các hình thức tuyên truyền miệng của đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên các cấp; qua đài truyền thanh cấp huyện và hệ thống đài truyền thanh cơ sở; qua các loại hình báo chí; phát hành các bản tin, tờ rơi, tờ gấp, xây dựng các hình ảnh, pa nô, áp phích; tuyên truyền bằng hình thức sân khấu hóa... Chú trọng đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại về truyền thông, báo chí đa phương tiện, mạng xã hội; ứng dụng các phần mềm quản lý, theo dõi để nắm bắt dư luận xã hội, khai thác thông tin phục vụ công tác tuyên truyền và quản lý thông tin cơ sở<sup>38</sup>.

#### **3.1.3- Một số chính sách trợ giúp khác**

- Sở Tư pháp đã chỉ đạo xây dựng kế hoạch công tác trợ giúp pháp lý để tổ chức các hoạt động trợ giúp pháp lý cho người nghèo, cận nghèo, người dân ở vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn, cử trợ giúp viên trợ giúp, tư vấn pháp luật cho người nghèo, tham gia thực hiện trợ giúp pháp lý trong hoạt động tố tụng theo yêu cầu của người nghèo và đối tượng yếu thế khác<sup>39</sup>.

- Thực hiện kịp thời, đúng quy định các chính sách, chế độ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo. Thường xuyên rà soát, nắm chắc tình hình đời sống nhân dân, hỗ trợ kịp thời cho hộ nghèo, cận nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, có nguy cơ thiếu đói lương thực; hộ nghèo, cận nghèo gặp khó khăn, do ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19<sup>40</sup>.

<sup>37</sup> Hội Nông dân tỉnh tích cực phối hợp với các ngành, địa phương triển khai thực hiện Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Kết quả từ năm 2016 đến nay vận động lắp 1.737 hầm Biogas, với tổng số vốn vay 40,8 tỷ đồng; hỗ trợ trực tiếp xây dựng hầm Biogas với số tiền là 1,53 tỷ đồng; hỗ trợ lãi suất tiền vay với số tiền 3,87 tỷ đồng.

<sup>38</sup> Hiện nay trên địa bàn tỉnh, ngoài các Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh và huyện, thành phố, toàn tỉnh tiếp tục duy trì 135 trạm truyền thanh cơ sở (trong đó có 131 trạm truyền thanh không dây). Tỷ lệ người dân được xem truyền hình và nghe đài phát thanh đạt trên 96%; tỷ lệ người dân có thuê bao điện thoại 62,9 thuê bao/100 người dân%; tỷ lệ người dân sử dụng internet đạt trên 9,9 thuê bao/100 người dân.

<sup>39</sup> Trung tâm Trợ giúp pháp lý, Sở Tư pháp đã thụ lý và trợ giúp pháp lý 2.254 vụ việc cho 2.254 người nghèo, người dân tộc thiểu số (Trong đó: Tham gia tố tụng 1.325 vụ việc cho 1.325 lượt người; tư vấn pháp luật cho 925 người); thực hiện các đợt truyền thông trợ giúp pháp lý lưu động với trên 10.300 người tham gia; cung cấp trên 77.100 tờ gấp pháp luật cho nhân dân; cung cấp bảng thông tin về trợ giúp pháp lý cho các xã đặc biệt khó khăn.

<sup>40</sup> Từ năm 2016 đến nay toàn tỉnh đã hỗ trợ trên 2.805,9 tấn gạo cho trên 55.621 lượt hộ với 188.780 nhân khẩu bị thiếu đói lương thực trong dịp Tết Nguyên đán và thời gian giáp hạt hằng năm; hỗ trợ trên 212.700 người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, với tổng số tiền trên 159 tỷ đồng.

- Xây dựng kế hoạch, thực hiện hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ để các hộ chủ động mua giống, vật tư phục vụ sản xuất<sup>41</sup>; chính sách hỗ trợ đất sản xuất cho hộ dân tộc thiểu số nghèo theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ<sup>42</sup>.

- Các cấp chính quyền tích cực phối hợp với Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội vận động các tổ chức, doanh nghiệp, các nhà hảo tâm triển khai các hoạt động thiện nguyện, thăm hỏi, tặng quà, giúp đỡ các hộ nghèo, cận nghèo có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh<sup>43</sup>.

### **3.2- Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020**

#### **3.2.1-Huy động nguồn lực**

Tổng nguồn vốn đã huy động năm 2016-2020: 885.444 triệu đồng. Trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 851.251 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển: 631.192 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 220.059 triệu đồng).

- Ngân sách địa phương: 10.250 triệu đồng.

- Huy động khác và nhân dân đóng góp: 23.943 triệu đồng.

#### **3.2.2- Kết quả huy động vốn và thực hiện từng dự án**

##### *a) Dự án 1. Chương trình 30a:*

\**Tổng nguồn vốn đã huy động năm 2016-2020: 262.100 triệu đồng.*  
Trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 242.833 triệu đồng (Vốn đầu tư phát triển: 198.206 triệu đồng, trong đó thu hồi các khoản ứng trước ngân sách trung ương: 18.000 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 44.627 triệu đồng).

- Ngân sách địa phương: 7.500 triệu đồng, vốn đầu tư phát triển.

- Vốn huy động khác và nhân dân đóng góp: 11.767 triệu đồng.

##### *\* Kết quả thực hiện:*

- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng huyện nghèo: Vốn ngân sách nhà nước đã bố trí 215.339 triệu đồng (trong đó, vốn đầu tư phát triển: 205.706 triệu đồng<sup>44</sup>; vốn sự nghiệp 9.633 triệu đồng); vốn huy động khác và nhân dân đóng góp 11.767 triệu đồng để thực hiện:

<sup>41</sup> Từ năm 2016 đến nay đã bố trí, giao dự toán 42,23 tỷ đồng để hỗ trợ 106.351 lượt hộ nghèo, với 450.471 khẩu theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

<sup>42</sup> Kết quả đã có 269 hộ được hỗ trợ đất sản xuất với tổng diện tích 08 ha, kinh phí 775 triệu đồng.

<sup>43</sup> Từ năm 2016 đến nay các tổ chức, doanh nghiệp, nhà hảo tâm đã có nhiều hoạt động thiện nguyện trên địa bàn tỉnh với số tiền trên 53 tỷ đồng để hỗ trợ hộ nghèo làm nhà ở, phát triển chăn nuôi, tặng quà cho hộ nghèo.

<sup>44</sup> Trong đó ngân sách trung ương 198.206 triệu đồng, ngân sách địa phương 7.500 triệu đồng.

+ Bổ trí vốn bổ sung cho 08 công trình hoàn thành trước ngày 31/12/2015 còn thiếu vốn<sup>45</sup>: 12.085,7 triệu đồng.

+ Bổ trí bổ sung vốn cho 09 công trình chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020<sup>46</sup>: 13.632,3 triệu đồng.

+ Khởi công mới 49 công trình trong giai đoạn 2016-2020<sup>47</sup>: 179.988 triệu đồng (trong đó ngân sách trung ương: 172.487,7 triệu đồng; ngân sách địa phương: 7.500 triệu đồng; vốn huy động khác và nhân dân đóng góp: 11.767 triệu đồng).

+ Thực hiện duy tu bảo dưỡng 10 công trình giao thông, 01 công trình cấp nước sinh hoạt: 9.633 triệu đồng (vốn sự nghiệp).

- Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo 32.754 triệu đồng. Ủy ban nhân dân các huyện Lâm Bình, Na Hang tổ chức thực hiện 38 dự án hỗ trợ giống, cây trồng vật nuôi, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, làm dịch vụ cho khoảng 2.700 hộ nghèo, cận nghèo và mới thoát nghèo.

- Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, số vốn đã bổ trí 2.240 triệu đồng; Ủy ban nhân dân các huyện Na Hang, Lâm Bình đã tổ chức các hội nghị tư vấn, tuyên truyền về xuất khẩu lao động tại các xã trên địa bàn, tổ chức các hội nghị tập huấn, nâng cao năng lực về xuất khẩu lao động cho đội ngũ cán bộ làm Lao động - Thương binh và Xã hội và tuyên truyền viên về xuất khẩu lao động của các xã, thôn bản; kết quả đã có 40 lao động được hỗ trợ đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

*b) Dự án 2. Chương trình 135:*

\**Tổng nguồn vốn đã huy động năm 2016-2020: 604.824 triệu đồng. Trong đó:*

- Ngân sách Trung ương: 590.147 triệu đồng (Vốn đầu tư phát triển: 432.986 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 157.161 triệu đồng)

- Ngân sách địa phương: 2.500 triệu đồng, vốn sự nghiệp.

- Vốn huy động khác và nhân dân đóng góp: 12.177 triệu đồng

*\* Kết quả thực hiện:*

- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn: Vốn ngân sách nhà nước đã bổ trí 460.666 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển: 432.986 triệu đồng; vốn sự nghiệp 27.680 triệu đồng); vốn huy động khác và nhân dân đóng góp 12.177 triệu đồng để thực hiện:

<sup>45</sup> Trạm y tế 04 công trình; Thủy lợi 02 công trình; Nước sinh hoạt: 02 công trình.

<sup>46</sup> Giao thông 07 công trình; Trạm y tế 02 công trình.

<sup>47</sup> Giao thông 26 công trình; Thủy lợi 03 công trình; Trường, lớp học 16 công trình; Y tế 01 công trình; 03 công trình khác.

+ Bố trí vốn bổ sung cho 72 công trình hoàn thành trước ngày 31/12/2015 còn thiếu vốn<sup>48</sup>: 8.200 triệu đồng.

+ Bố trí vốn để khởi công mới 857 công trình trong giai đoạn 2016-2020<sup>49</sup>: 436.963 triệu đồng (trong đó ngân sách trung ương: 424.786 triệu đồng; vốn huy động khác và nhân dân đóng góp: 12.177 triệu đồng).

+ Thực hiện duy tu bảo dưỡng 176 công trình cơ sở hạ tầng đã được xây dựng từ nguồn vốn Chương trình 135<sup>50</sup>: 27.680 triệu đồng.

- Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn: Vốn đã bố trí: 113.893 triệu đồng (vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương). Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đã chỉ đạo triển khai thực hiện hỗ trợ giống cây trồng cho 1.852 hộ gia đình; hỗ trợ giống vật nuôi cho 6.697 hộ gia đình; hỗ trợ 502 chuồng trại chăn nuôi; xây dựng 21 mô hình sản xuất để nhân rộng trên địa bàn; 05 mô hình giảm nghèo, hỗ trợ mua 6.302 máy móc thiết bị... Với việc thực hiện các nội dung hỗ trợ của dự án phát triển sản xuất đã thu hút được 19.254 hộ gia đình tham gia và hưởng lợi.

- Tiêu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu; thôn bản đặc biệt khó khăn: Vốn đã bố trí: 15.588 triệu đồng (vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương). Ban Dân tộc tỉnh đã phối hợp với các huyện xây dựng kế hoạch tổ chức 110 lớp tập huấn nâng cao năng lực cho 6.573 người là cán bộ cấp huyện, cấp xã, thôn bản và cán bộ Ban Giám sát cộng đồng, cán bộ các chi hội, tổ thuộc các tổ chức chính trị xã hội và người dân; tổ chức 05 đợt học tập kinh nghiệm quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình 135 cho các thành viên Ban Chỉ đạo Chương trình 135 cấp tỉnh, cấp huyện.

- Quản lý giám sát: Vốn đã bố trí: 2.500 triệu đồng (vốn sự nghiệp ngân sách địa phương) được giao cho một số ngành thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố để thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình 135 tại cơ sở.

*c) Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135: Vốn đã bố trí: 7.304 triệu đồng (vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương). Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đã triển khai thực hiện 38 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình giảm nghèo, hỗ trợ cây, con giống, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, xây dựng chuồng trại chăn nuôi, thức ăn*

<sup>48</sup> Giao thông 23 công trình; Thủy lợi 05 công trình; Nước sinh hoạt: 03 công trình; Nhà văn hóa thôn bản: 38 công trình; Trường, lớp học 03 công trình.

<sup>49</sup> Giao thông 430 công trình; Thủy lợi 102 công trình; Nước sinh hoạt: 08 công trình; Nhà văn hóa thôn bản: 204 công trình; Trường, lớp học 75 công trình; Chợ nông thôn: 06 công trình; Điện: 11 công trình; Sân thể thao: 04 công trình; kè chống sạt lở: 15 công trình và 02 Công trình khác.

<sup>50</sup> Giao thông 131 công trình; Thủy lợi 06 công trình; Nước sinh hoạt: 16 công trình; Nhà văn hóa thôn bản: 09 công trình; Trường, lớp học 09 công trình; Trạm y tế 02 công trình và 03 Công trình khác.

chăn nuôi, chuyển giao kỹ thuật sản xuất, chăn nuôi cho 927 hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo.

*d) Dự án 4. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin:* Vốn đã bố trí: 6.572 triệu đồng (vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương). Giao cho Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và huyện, thành phố xây dựng kế hoạch, triển khai tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng thông tin, tuyên truyền về giảm nghèo; xây dựng chuyên mục giảm nghèo bền vững trên Cổng thông tin điện tử tỉnh, trên sóng của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, tổ chức các đợt thông tin, tuyên truyền cổ động tại các xã, phường, thị trấn<sup>51</sup>.

*đ) Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình:* Vốn đã bố trí: 4.645 triệu đồng (vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương: 4.395 triệu đồng; vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh 250 triệu đồng). Kinh phí được phân bổ cho các ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ<sup>(52)</sup>, hỗ trợ công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, kiểm tra, giám sát công tác giảm nghèo.

#### **4- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước đối với công tác giảm nghèo**

Kiện toàn Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2020, Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo<sup>53</sup>, phân công rõ chức năng, nhiệm vụ phụ trách, chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và các chính sách giảm nghèo chung.

Thực hiện việc phân bổ vốn công khai, minh bạch, phù hợp với điều kiện, đặc thù của từng địa phương. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện phân cấp trong việc thực hiện các dự án, chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội, giảm nghèo trên địa bàn, đặc biệt là các dự án thuộc Chương trình 135 hầu hết được phân cấp cho cấp xã làm chủ đầu tư. Các dự án thuộc Chương trình giảm nghèo đều được lấy ý kiến của người dân từ khâu lập kế hoạch và giám sát triển khai thực hiện, đặc biệt là các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng.

Triển khai tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác giảm nghèo, điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cho 100% cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp huyện, cấp xã và thôn bản.

<sup>51</sup> Toàn tỉnh đã tổ chức 60 hội nghị đối thoại chính sách với trên 700 người tham gia; Mở 02 chuyên mục giảm nghèo bền vững tuyên truyền trên Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh; Sản xuất 35 phóng sự truyền thanh tuyên truyền; Sản xuất và cấp phát 40.395 tờ rơi tuyên truyền về giảm nghèo cho các thôn bản, tổ dân phố; Tập huấn, bồi dưỡng công tác thông tin và tuyên truyền về giảm nghèo cho 625 cán bộ cấp xã; 1.460 cán bộ cấp thôn bản. đăng 168 tin, bài viết tuyên truyền về giảm nghèo trên chuyên mục "Tuyên Quang giảm nghèo bền vững" Cổng thông tin điện tử tỉnh; Làm mới, lắp đặt, treo 230 pa nô tuyên truyền về công tác giảm nghèo trên địa bàn tỉnh, tổ chức trên 20 buổi biểu diễn kịch sân khấu ngắn tuyên truyền về giảm nghèo.

<sup>52</sup> Đã tổ chức tập huấn nâng cao năng lực cho 2.668 người là cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp thôn bản.

<sup>53</sup> Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 03/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh; Quyết định số 01/QĐ-BCĐ ngày 03/4/2017 của Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2020 về ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo

## **5- Tăng cường và mở rộng hợp tác trong thực hiện công tác giảm nghèo**

Tiếp tục phối hợp duy trì thực hiện có hiệu quả các dự án hỗ trợ của các tổ chức phi chính phủ, các dự án của của tổ chức, các nhà tài trợ trong lĩnh vực giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội đang thực hiện trên địa bàn tỉnh, đồng thời tích cực cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, đẩy mạnh cải cách hành chính nhằm thúc đẩy xuất khẩu, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, viện trợ phi chính phủ, viện trợ không hoàn lại và các nguồn lực khác để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; thường xuyên triển khai công tác xúc tiến, vận động, thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài, phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững, định hướng về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh<sup>54</sup>.

Các chương trình, dự án, viện trợ phi dự án do các tổ chức phi chính phủ, nhà tài trợ nước ngoài triển khai trên địa bàn tỉnh có hiệu quả thiết thực, phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững cũng như các ưu tiên, định hướng về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, chủ yếu tập trung triển khai vào các lĩnh vực về giáo dục và đào tạo, hỗ trợ phát triển nông thôn, y tế, bảo vệ tài nguyên môi trường, giải quyết các vấn đề xã hội, góp phần tích cực vào việc cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội, nhất là đối với phụ nữ, trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn; một số chương trình, dự án tiếp tục mở rộng và mang lại hiệu quả cao với những tác động tích cực như dự án của Tổ chức GNI/Hàn Quốc, WVI/Mỹ, CwS/Mỹ...

## **6- Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá đối với công tác giảm nghèo**

Công tác kiểm tra, giám sát được các cấp, các ngành thực hiện thường xuyên, trong đó đặc biệt việc giám sát, khảo sát, yêu cầu giải trình việc thực hiện công tác giảm nghèo, nhất là trong phân bổ và sử dụng các nguồn vốn của Chương trình giảm nghèo được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện thường xuyên<sup>55</sup>.

Hàng năm, Ban chỉ đạo, các cơ quan thường trực Ban chỉ đạo đã thực hiện các cuộc kiểm tra việc thực hiện Chương trình giảm nghèo, hoặc việc thực hiện

<sup>54</sup>Từ năm 2016 đến nay đã tổ chức 02 hội nghị gặp gỡ các tổ chức phi chính phủ nước ngoài với sự tham dự của trên 50 tổ chức; tổ chức 27 cuộc gặp gỡ, làm việc với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài để vận động viện trợ vào tỉnh; mời và đón tiếp 16 lượt tổ chức phi chính phủ nước ngoài tham dự các sự kiện văn hóa, kinh tế lớn của tỉnh.

Tính đến hết tháng 6, trên địa bàn tỉnh có 19 nhà tài trợ, tổ chức phi chính phủ nước ngoài triển khai thực hiện 29 chương trình, dự án, viện trợ phi dự án với tổng giá trị viện trợ cam kết đạt trên 2,7 triệu USD, giá trị giải ngân đạt trên 843 nghìn USD. Ngoài ra tỉnh có 8 chương trình, dự án được phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn nước ngoài (ODA), tổng mức đầu tư của các dự án là 1.655 tỷ đồng. Một số dự án đang trong quá trình vận động, chuẩn bị như: Dự án đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn ODA của Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB); Dự án Bệnh viện Đa khoa khu vực Kim Xuyên, vốn của Hung-ga-ry...

<sup>55</sup> Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh đã thực hiện 01 cuộc khảo sát kết quả thực hiện Dự án 2 (Chương trình 135) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020; Ban Dân tộc, Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát chuyên đề về kết quả thực hiện các dự án, tiểu dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững từ năm 2016-2018. Ngoài ra thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện việc giám sát chương trình giảm nghèo trong các kỳ giám sát việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm.

các dự án, chính sách thuộc Chương trình giảm nghèo<sup>56</sup>. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thường xuyên chỉ đạo các cơ quan chuyên môn kiểm tra việc thực hiện các dự án hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình giảm nghèo.

Qua kiểm tra của các huyện, các cơ quan thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh đã kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện tại cơ sở; kịp thời tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh các danh mục dự án phù hợp với thực tế của các địa phương; thống nhất một số nội dung áp dụng mức hỗ trợ dự án phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình giảm nghèo cho phù hợp.

Công tác sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện công tác giảm nghèo được thực hiện thường xuyên<sup>57</sup>. Công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm được thực hiện cơ bản đảm bảo chính xác, phản ánh đúng thực trạng nghèo của các địa phương.

### **7-Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội trong công tác giảm nghèo**

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội đã xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình giảm nghèo, tăng cường tuyên truyền, phản ánh kịp thời các chủ trương, chính sách về giảm nghèo; vận động hội viên, đoàn viên và nhân dân tham gia thực hiện chương trình giảm nghèo, phát huy tinh thần tương thân, tương ái trong cộng đồng doanh nghiệp, của các cơ quan, đơn vị, gia đình, dòng họ trong việc huy động nguồn lực tham gia hỗ trợ giảm nghèo, triển khai các phong trào vận động "*Quý Vì người nghèo*"<sup>58</sup> "*Tết vì người nghèo và nạn nhân chất độc màu da cam*"; "*Mái ấm tình thương*", "*Ông tre tiết kiệm*", "*Hũ gạo tình thương*", "*Thắp sáng đường quê*"; giám sát, hướng dẫn hộ nghèo trong quản lý chi tiêu trong gia đình và hướng dẫn cách thức tổ chức cuộc sống, tổ chức sản xuất, vệ sinh môi trường; tuyên truyền cho người nghèo nhận thức được trách nhiệm giảm nghèo là việc của bản thân người nghèo, hộ nghèo, phải tự giác, chủ động thực hiện và có trách nhiệm hơn nữa đối với bản thân, gia đình để vươn lên thoát nghèo bền vững.

Tích cực thực hiện các giải pháp hỗ trợ đoàn viên, hội viên phát triển kinh tế, thoát nghèo; đẩy mạnh thực hiện các phong trào giúp nhau phát triển kinh tế, làm giàu chính đáng; phối hợp tư vấn học nghề, tư vấn việc làm, hỗ trợ khởi nghiệp, tín dụng ưu đãi cho đoàn viên, hội viên (như phong trào "*Phụ nữ làm kinh tế giỏi*", "*Phụ nữ giúp nhau viên gạch hồng và phát triển kinh tế*", "*nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và*

<sup>56</sup> Ban chỉ đạo đã tiến hành 01 cuộc kiểm tra giữa kỳ thực hiện chương trình giảm nghèo; hằng năm ban Chỉ đạo kiểm tra việc thực hiện Chương trình 135 tại cơ sở

<sup>57</sup> Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổ chức Hội nghị đánh giá công tác giảm nghèo giữa kỳ; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện chương trình hằng năm.

<sup>58</sup> Từ năm 2016 đến nay Quỹ "Vì người nghèo" các cấp đã huy động được trên 31,82 tỷ đồng để hỗ trợ các hộ nghèo, cận nghèo làm nhà, sửa chữa nhà ở và các hỗ trợ hộ có hoàn cảnh khó khăn phát triển sản xuất, khám chữa bệnh



giảm nghèo bền vững”, Chương trình “*Thanh niên Tuyên Quang khởi nghiệp, giai đoạn 2016 - 2021*”... ; phối hợp tập huấn, chuyển giao khoa học kỹ thuật về sản xuất, chăn nuôi đoàn viên, hội viên; xây dựng các mô hình phát triển kinh tế, giảm nghèo<sup>59</sup>; thực hiện các hoạt động từ thiện nhân đạo, giúp đỡ hộ gia đình nghèo, hộ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn<sup>60</sup>. Nêu cao vai trò giám sát và phản biện xã hội trong thực hiện cơ chế, chính sách giảm nghèo và tổ chức thực hiện Chương trình giảm nghèo tại địa phương.

### III-NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

#### 1- Ưu điểm

Việc ban hành Nghị quyết số 46-NQ/TU thể hiện sự quan tâm của Tỉnh ủy đối với công tác giảm nghèo và thể hiện cơ chế đổi mới trong lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành chương trình giảm nghèo, cụ thể hóa chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đối với công tác giảm nghèo; bảo đảm sự chỉ đạo, điều hành Chương trình thường xuyên, thống nhất từ Trung ương đến địa phương; là cơ sở quan trọng để các cấp ủy đảng, chính quyền, các cơ quan, đơn vị xây dựng kế hoạch, chương trình giảm nghèo. Giảm nghèo bền vững đã trở thành nhiệm vụ, mục tiêu ưu tiên trong quá trình chỉ đạo, điều hành của các cấp ủy Đảng và chính quyền từ tỉnh đến thôn bản.

Hội đồng nhân dân tỉnh đã kịp thời ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ giảm nghèo, phân bổ nguồn lực để thực hiện Chương trình giảm nghèo theo thẩm quyền. Ủy ban nhân dân tỉnh đã xây dựng các kế hoạch, đề án thực hiện nghị quyết và chương trình giảm nghèo, tập trung chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai quyết liệt và có hiệu quả các giải pháp giảm nghèo đồng bộ từ khâu lập kế hoạch đến tổ chức thực hiện; chỉ đạo tập trung huy động nguồn lực thực hiện Chương trình giảm nghèo, gắn với xây dựng nông thôn mới.

Công tác thông tin, tuyên truyền, vận động thực hiện giảm nghèo, gắn với xây dựng nông thôn mới, xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo triển khai bằng nhiều hình thức, đã thông tin kịp thời

<sup>59</sup>Hội nông dân tỉnh đã tiếp nhận và quản lý có hiệu quả các chương trình vay vốn chăn nuôi trâu, bò và các dự án nuôi bò trả bê với 2.074 hộ vay 2.074 con trâu, bò, đến nay tổng số hộ được hưởng lợi từ các chương trình là 3.987 hộ, trong đó có 2.852 hộ nghèo được vay; thông qua chương trình có 1.319 hộ thoát nghèo.

<sup>60</sup>Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp đã tổ chức nhiều phong trào, vận động ủng hộ được trên 2,4 tỷ đồng; 6.410 quả trứng gà; 124.528 kg gạo; 54.373 ngày công; 5.362 bó củi để hỗ trợ, giúp đỡ phụ nữ, học sinh nghèo, hộ nghèo, cận nghèo có hoàn cảnh khó khăn, hộ bị thiệt hại do bão lũ, thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn rủi ro.

Các cấp Hội Nông dân đã thăm hỏi, tặng quà các gia đình hội viên, nông dân nghèo gặp hoạn nạn với số tiền trên 4.500 triệu đồng, giúp đỡ trên 40.000 ngày công lao động, hỗ trợ cây, con giống, giá trị thành tiền 753,6 triệu đồng. Hằng năm, tổ chức thăm hỏi tặng quà Tết cho 5.152 hộ gia đình chính sách, hộ nghèo trị giá trên 2 tỷ đồng. Hội Cựu chiến binh đã tích cực vận động hội viên tham gia ủng hộ các quỹ nhân đạo, từ thiện trên địa bàn tỉnh được trên 11 tỷ đồng.

Hội Chữ thập đỏ tích cực phối hợp với các ngành, địa phương thực hiện có hiệu quả công tác nhân đạo, từ thiện, nổi bật với phong trào “*Tết vì người nghèo và nạn nhân chất độc màu da cam*” đã trao tặng được 44.371 suất quà cho người nghèo, nạn nhân chất độc da cam, người có công trên địa bàn tỉnh với tổng giá trị trên 19 tỷ đồng; hoạt động trợ giúp sinh kế cho người nghèo thông qua Chương trình “*Ngân hàng bò*” tiếp tục được duy trì bền vững, đã hỗ trợ thêm 50 con bò giống cho các hộ có hoàn cảnh khó khăn, trị giá 420 triệu đồng; hỗ trợ xây mới được 44 “*Nhà Chữ thập đỏ*” với tổng trị giá 2,2 tỷ đồng. Phối hợp với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp triển khai nhiều hoạt động từ thiện, nhân đạo với tổng giá trị trên 20 tỷ đồng.

các chủ trương, chính sách của Đảng, nhà nước về chương trình giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới. Chương trình giảm nghèo được sự quan tâm, ủng hộ của đông đảo nhân dân; nhiều hộ nghèo nỗ lực cố gắng vươn lên thoát nghèo bền vững, tự giải quyết được vấn đề nghèo đói cũng như những nhu cầu thiết yếu của gia đình mà không trông chờ ỷ lại vào sự trợ giúp của cộng đồng và nhà nước. Công tác xã hội hóa huy động nguồn lực để xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tiếp tục đạt được một số kết quả.

Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp có nhiều nỗ lực, sáng tạo trong việc phối hợp với các sở, ngành, chính quyền các cấp để huy động nguồn lực và vận động, tuyên truyền, triển khai, thực hiện các chính sách, xây dựng các mô hình cụ thể góp phần cho công tác giảm nghèo gắn với xây dựng nông thôn mới; ủng hộ xây dựng Quỹ "Vì người nghèo". Phân công, theo dõi, giúp đỡ đoàn viên, hội viên thay đổi cách thức làm ăn, hỗ trợ sản xuất, vốn vay để phát triển kinh tế, cải thiện đời sống. Tích cực xây dựng và phát triển các mô hình sản xuất, kinh doanh, phát triển kinh tế giỏi.

Tỷ lệ hộ nghèo chung toàn tỉnh và các huyện, thành phố đều giảm đạt và vượt chỉ tiêu, kế hoạch hằng năm. Những kết quả đạt được trong công tác giảm nghèo đã góp phần đảm bảo an sinh xã hội, trật tự an toàn xã hội, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đông đồng bào dân tộc thiểu số; thể hiện sự quyết tâm, nỗ lực cố gắng của cả hệ thống chính trị và nhân dân, đặc biệt là vai trò của các cấp ủy Đảng trong lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện công tác giảm nghèo.

## **2- Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

### **2.1- Tồn tại, hạn chế**

Chất lượng giảm nghèo chưa thật sự bền vững, nhiều hộ thoát nghèo nhưng mới chỉ lên đến cận nghèo, do đó tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo chung giảm chậm, tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số còn cao. Số hộ nghèo thoát lên trên chuẩn cận nghèo còn ít, số hộ nghèo, cận nghèo phát sinh hằng năm còn cao.

Nguồn lực đầu tư cho giảm nghèo còn hạn chế, chủ yếu từ ngân sách Trung ương. Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội ở một số xã chưa đáp ứng yêu cầu phát triển toàn diện và hiện đại, đặc biệt cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hóa tạo ra giá trị gia tăng vẫn còn thiếu và chưa đồng bộ; công tác duy tu, bảo dưỡng công trình sau đầu tư còn yếu.

Kinh tế - xã hội ở một số xã và một số vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc còn chậm phát triển; tập quán sản xuất của đa số đồng bào ở vùng sâu, vùng xa chưa được thay đổi căn bản, phát triển sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất gắn với thị trường còn chậm; đời sống một bộ phận nhân dân vùng sâu, vùng xa còn khó khăn, thu nhập chủ yếu từ sản xuất nông nghiệp thuần túy, giá trị gia tăng thấp, tích lũy để phát triển không được nhiều.

Công tác chỉ đạo và tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo ở một số xã còn nhiều lúng túng, việc xác định mức độ thiếu hụt, nguyên nhân dẫn đến nghèo chưa chính xác.

Công tác lập kế hoạch thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững của một số huyện chưa thật sự sát với thực tế, còn phải điều chỉnh nhiều lần, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và tiến độ giải ngân hàng năm.

Chưa có nhiều mô hình giảm nghèo hiệu quả được nhân rộng trên địa bàn tỉnh. Các huyện, thành phố tập trung hầu hết nguồn vốn phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo cho lĩnh vực nông nghiệp, có rất ít hoạt động hỗ trợ sinh kế phi nông nghiệp. Cách thức hỗ trợ chủ yếu cấp giống, vật tư đàn trâu, chưa có nhiều mô hình hỗ trợ tập trung theo dự án, đồng bộ; chưa gắn nhiều với xây dựng các mô hình hợp tác liên kết với doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ nhóm nông dân. Hoạt động hỗ trợ đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài thực hiện còn rất hạn chế.

## **2.2- Nguyên nhân**

Tình hình kinh tế có bước phát triển nhưng vẫn còn khó khăn, nguồn thu ngân sách còn hạn chế, vì vậy việc chủ động trong huy động nguồn lực cho công tác giảm nghèo còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu; số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh còn ít, doanh thu nhỏ, chưa thu hút được nhiều lao động vào làm việc để chuyển dịch cơ cấu lao động của địa phương và bao tiêu sản phẩm do người dân sản xuất ra để nâng cao thu nhập.

Điều kiện kinh tế - xã hội của của một số huyện nghèo, xã vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn có xuất phát điểm thấp, mặt bằng dân trí nói chung còn hạn chế; điều kiện tự nhiên không thuận lợi, địa hình hiểm trở, chia cắt phức tạp, thời tiết khắc nghiệt, thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, lũ lụt; hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu chưa đảm bảo, giao thông đi lại khó khăn, do đó khi đầu tư thực hiện các chương trình, dự án đòi hỏi suất đầu tư lớn. Một số địa phương chưa phát huy được nguồn lực của địa phương, của người dân trong việc tham gia vào chương trình.

Việc hướng dẫn, triển khai thực hiện một số chính sách giảm nghèo chưa được kịp thời. Tiến độ giải ngân các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo của một số đơn vị còn chậm.

Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, chương trình ở một số xã chưa được quan tâm đúng mức. Hình thức thông tin, tuyên truyền, phổ biến ở một số nơi chưa linh hoạt, còn có tình trạng người dân chưa biết rõ hoặc không hiểu biết đầy đủ các chính sách cụ thể đối với mình và địa bàn sinh sống, cũng như chưa hiểu rõ trách nhiệm của bản thân đối với công tác giảm nghèo.

Một bộ phận hộ nghèo còn thiếu đất sản xuất; khó tiếp cận chính sách phát triển hàng hóa có quy mô vừa và lớn, liên kết - liên doanh trong sản xuất,

tiêu thụ sản phẩm. Nhiều hộ nghèo chưa biết cách tổ chức sản xuất, đời sống; chưa chủ động tiếp thu và ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất, chưa mạnh dạn vay vốn với mức vay cao để đầu tư vào phát triển sản xuất, kinh doanh. Một số hộ nghèo còn lười lao động, có tâm lý trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của nhà nước, giúp đỡ của cộng đồng, thiếu ý chí vươn lên, khắc phục khó khăn để vượt nghèo.

Việc phối hợp trong việc hướng dẫn các hộ nghèo lập dự án, phương án vay vốn phát triển sản xuất, kinh doanh và thực hiện các dự án phát triển sản xuất, kinh doanh sau khi được vay vốn còn hạn chế. Một số hộ nghèo sử dụng nguồn vốn vay ưu đãi chưa đúng mục đích, hiệu quả chưa cao.

Trình độ, năng lực cán bộ làm công tác giảm nghèo ở một số xã chưa đáp ứng yêu cầu, việc tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương trong tổ chức thực hiện Chương trình giảm nghèo, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo còn lúng túng.

Việc phối hợp trong chỉ đạo, hướng dẫn, triển khai thực hiện các Dự án thuộc Chương trình, đặc biệt là các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo còn chậm, một số nội dung chưa thống nhất, gây khó khăn, lúng túng trong công tác triển khai thực hiện của địa phương cơ sở.

### **3- Khó khăn, vướng mắc**

Một số chính sách đối với đối tượng hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản chưa được áp dụng như đối với hộ nghèo thu nhập đã ảnh hưởng đến tâm lý, gây thắc mắc về chính sách giữa các hộ nghèo cũng như khó khăn trong việc triển khai thực hiện chính sách ở cơ sở.

Một số văn bản của Trung ương hướng dẫn thực hiện các dự án thuộc Chương trình chậm ban hành (như Thông tư quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình; Thông tư hướng dẫn thực hiện Dự án 3, Dự án 4) dẫn đến việc triển khai thực hiện ở một số địa phương, cơ sở còn chậm.

Còn có dự án, chính sách giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số còn chông chéo, nhiều cơ quan cùng phụ trách, triển khai, ảnh hưởng đến việc tổ chức thực hiện của cơ sở. Các chính sách hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo, hộ cận nghèo chủ yếu bằng hình thức cho không, chưa gắn với điều kiện, do đó gây tâm lý trông chờ, ỷ lại, chưa khuyến khích hộ nghèo nỗ lực, cố gắng vươn lên thoát nghèo.

### **4-Bài học kinh nghiệm**

*Một là*, tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo toàn diện của Đảng đối với công tác giảm nghèo; phải xác định công tác giảm nghèo, nâng cao đời sống nhân dân là nhiệm vụ ưu tiên, trọng tâm trong chỉ đạo, điều hành của các cấp ủy Đảng, chính quyền từ tỉnh đến cơ sở, là nhiệm vụ hàng đầu trong các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

*Hai là*, thực hiện tốt, có hiệu quả công tác thông tin, tuyên truyền về Chương trình giảm nghèo, đặc biệt quan tâm việc tuyên truyền, giáo dục về kiến

thức cuộc sống, kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất cho người nghèo có trọng tâm, đúng đối tượng, phù hợp với nhu cầu, điều kiện của từng loại hộ nghèo và đặc điểm của từng vùng, loại hình sản xuất. Ngoài ra cần tuyên truyền nâng cao nhận thức cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, giúp cho họ nhận thức rõ hơn trách nhiệm của chính bản thân mình và chủ động trong việc tiếp nhận các chính sách và nguồn lực hỗ trợ của nhà nước, cộng đồng để tự vươn lên thoát nghèo và trở thành khá giả, tránh tình trạng trông chờ ỷ lại vào chính sách hỗ trợ của nhà nước; phải xác định sự phấn đấu vươn lên của người nghèo, hộ nghèo là chủ thể, là nhân tố quyết định thành công của công tác giảm nghèo.

**Ba là**, tiếp tục nghiên cứu, thiết kế lại các chính sách giảm nghèo theo hướng hỗ trợ có điều kiện, giảm bớt chính sách cho không; tạo động lực cho người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo chủ động, nỗ lực vươn lên thoát nghèo, ổn định cuộc sống. Tập trung nguồn lực nâng cao năng lực cho người nghèo tiếp cận thị trường và cơ hội tiếp cận các nguồn lực kinh tế (đất đai, vốn, khoa học-kỹ thuật, thị trường...) nhằm đa dạng hóa sinh kế, tăng thu nhập; cân đối giữa chính sách hỗ trợ có hoàn lại với chính sách hỗ trợ cho không; mở rộng đối tượng thụ hưởng chính sách đối với hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo nhằm đảm bảo thoát nghèo bền vững.

**Bốn là**, thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về công tác giảm nghèo. Triển khai thực các chính sách, chương trình, dự án bảo đảm đúng quy định, phù hợp với điều kiện địa phương; cơ chế phân bổ nguồn lực phải công bằng, minh bạch và có tính khuyến khích cao, tạo điều kiện cho các địa phương chủ động trong việc huy động nguồn lực tại chỗ cũng như lồng ghép với các nguồn khác, góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện chương trình. Thường xuyên quan tâm công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng triển khai thực hiện các chính sách giảm nghèo, phát triển cộng đồng cho đội ngũ cán bộ giảm nghèo các cấp, đặc biệt là cấp thôn bản.

**Năm là**, tăng cường phối hợp giữa các cơ quan Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp trong tổ chức thực hiện các chính sách giảm nghèo, huy động nguồn lực thực hiện Chương trình giảm nghèo. Đặc biệt phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong triển khai các chủ trương, chính sách về giảm nghèo, xây dựng các mô hình giảm nghèo bền vững.

**Sáu là**, tăng cường kiểm tra, giám sát công tác giảm nghèo, chú trọng kiểm tra, giám sát việc sử dụng nguồn lực, bảo đảm đúng mục tiêu, đúng đối tượng, không thất thoát; chủ động tham mưu, đề xuất giải quyết kịp thời những vấn đề vướng mắc, khó khăn, phát sinh tại cơ sở, uốn nắn, chấn chỉnh việc làm chưa tốt hoặc vi phạm chế độ chính sách, khắc phục những yếu kém, tồn tại để tổ chức thực hiện chương trình tốt hơn cho những năm tiếp theo. Định kỳ hằng năm tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết để đánh giá, rút kinh nghiệm quá trình lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện chương trình; kịp thời khen thưởng để động viên những tổ chức, cá nhân, cơ quan, đơn vị thực hiện tốt chương trình.

#### IV- NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO TRONG THỜI GIAN TỚI

**1-Nghiên cứu xây dựng Đề án giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025** đảm bảo hiệu quả, sát với tình hình thực tế, gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 và quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, nhằm đảm bảo thực hiện mục tiêu kép là giảm nghèo gắn với phát triển kinh tế hộ gia đình, đảm bảo an sinh xã hội để tổ chức triển khai thực hiện ngay từ năm 2021. Trong đó cần tiếp tục thực hiện các giải pháp hỗ trợ người nghèo, cận nghèo ổn định sinh kế, phát triển sản xuất, tạo việc làm để tăng thu nhập, thoát nghèo bền vững, tập trung một số giải pháp chủ yếu sau:

**1.1-Trước mắt**, tỉnh cần có chính sách hỗ trợ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo về đào tạo nghề và hỗ trợ ban đầu đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng. Tăng cường thực hiện công tác tư vấn, giới thiệu việc làm, đẩy mạnh các giải pháp đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng và đi làm việc tại các khu, cụm công nghiệp, các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh; đối với những hộ nghèo, cận nghèo có lao động, có sức khỏe phấn đấu bình quân mỗi hộ có ít nhất 01 người đi làm việc tại các khu, cụm công nghiệp, các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, hoặc đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng.

Đồng thời cung cấp, đáp ứng đủ nhu cầu về vốn vay với lãi suất ưu đãi cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; tiếp tục thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất đang thực hiện trên địa bàn tỉnh, gắn với thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới. Thực hiện việc rà soát chính xác nguyên nhân dẫn đến nghèo của các hộ nghèo, từ đó có các giải pháp hỗ trợ giảm nghèo theo từng nhóm nguyên nhân chính dẫn đến nghèo cho phù hợp, trong đó chú trọng các giải pháp hỗ trợ việc làm, chuyển đổi nghề nghiệp đối với các hộ nghèo do các nhóm nguyên nhân thiếu vốn, thiếu phương tiện sản xuất, thiếu thiếu việc làm, thiếu đất sản xuất.

**1.2-Trong trung hạn**, cần tiếp tục thực hiện các giải pháp đa dạng hóa các hình thức tạo sinh kế cho người nghèo, tạo điều kiện cho người nghèo được tiếp cận các chính sách, nguồn lực, khoa học - kỹ thuật, thị trường. Nghiên cứu các chính sách, dự án có tính chất tác động đến đối tượng trung tâm là người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo nhằm tạo sinh kế, việc làm ổn định và nâng cao thu nhập; khuyến khích người nghèo, hộ nghèo tự lực vươn lên thoát nghèo một cách hiệu quả, bền vững. Tăng cường tập huấn, hướng dẫn về kiến thức, kỹ năng sản xuất, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ để nâng cao hiệu quả sản xuất cho người nghèo; thực hiện tốt các chính sách đào tạo nghề, tư vấn, giới thiệu việc làm cho lao động nông thôn, nhất là lao động thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, lao động ở vùng tái định cư, vùng ít đất sản xuất; nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp gắn với tạo việc làm.

1.3- Trong dài hạn cần quan tâm nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp để giúp cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo có kiến thức, có tay nghề để tạo việc làm tại chỗ, có cơ hội đi làm việc ở các khu, cụm công nghiệp, các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, cũng như đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng. Hoàn thiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ các hợp tác xã, các tổ hợp tác và nâng cao vai trò của các tổ chức hợp tác xã, tổ hợp tác trong thực hiện liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Tiếp tục nghiên cứu các cơ chế, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp mở các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tại các khu vực nông thôn, đặc biệt là khu vực vùng sâu, vùng xa.

2- Tiếp tục quan tâm đầu tư, từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng thiết yếu cho vùng sâu vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, đặc biệt là hệ thống giao thông kết nối. Tăng cường thực hiện các chính sách hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, như: giáo dục và đào tạo; bảo hiểm y tế, khám, chữa bệnh, nhà ở và các chương trình, dự án về nước sinh hoạt, xây dựng chuồng trại chăn nuôi và nhà tiêu hợp vệ sinh; tiếp tục phát triển hệ thống trường nội trú, bán trú, tạo điều kiện thuận lợi cho con em các dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng được đến trường học tập.

3- Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác giảm nghèo, chú trọng các biện pháp tuyên truyền, vận động để các hộ nghèo nhận thức rõ vai trò, trách nhiệm của bản thân, từ đó chủ động, nỗ lực vươn lên trong phát triển kinh tế, sử dụng có hiệu quả nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước, tranh thủ sự hướng dẫn, giúp đỡ của chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và cộng đồng để vươn lên thoát nghèo bền vững, không trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ, giúp đỡ từ bên ngoài.

4-Tăng cường vai trò chỉ đạo và trách nhiệm của các cấp chính quyền, các cơ quan, đơn vị, nhất là của người đứng đầu các địa phương, cơ quan, đơn vị trong triển khai thực hiện Chương trình giảm nghèo, coi công tác giảm nghèo là nhiệm vụ trọng tâm, có trách nhiệm hỗ trợ người nghèo, cận nghèo tiếp cận với các thông tin về thị trường lao động, đặc biệt là các khu, cụm công nghiệp và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; lấy kết quả giảm nghèo là chỉ tiêu để đánh giá tập thể và cá nhân hằng năm. Nâng cao chất lượng việc xây dựng kế hoạch giảm nghèo, hoạt động của của Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia các cấp, đặc biệt là cấp xã, đảm bảo hoạt động thực chất, kế hoạch xây dựng sát với thực tế, tránh tình trạng hình thức, chung chung; phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Ban chỉ đạo giúp đỡ từng hộ nghèo cụ thể và theo nguyên nhân dẫn đến nghèo.

5-Tiếp tục phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội trong việc phối hợp với các cấp chính quyền thực hiện công tác giảm nghèo gắn với cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới- đô thị văn minh" và phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa";

phân công các tổ chức thành viên phụ trách, giúp đỡ hội viên, đoàn viên nghèo, vận động nhân dân thực hiện nếp sống văn minh, bài trừ các hủ tục, lạc hậu, mê tín, dị đoan, đặc biệt là các hủ tục lạc hậu trong việc cưới, việc tang; đấu tranh có hiệu quả với các tệ nạn xã hội, nhằm nâng cao hiệu quả công tác giảm nghèo.

6-Tiếp tục thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát; chú trọng công tác rà soát, kiểm tra, đôn đốc, đánh giá tình hình thực hiện chương trình, kế hoạch giảm nghèo và thực trạng đời sống của hộ nghèo để kịp thời chỉ đạo, giải quyết những khó khăn, vướng mắc và điều chỉnh các chính sách, giải pháp giảm nghèo cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện tốt công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm đảm bảo chính xác, phản ánh đúng thực trạng nghèo của các địa phương, nắm chắc nguyên nhân dẫn đến nghèo và đặc điểm hộ nghèo, cận nghèo để có các giải pháp hỗ trợ phù hợp.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư TW Đảng (B/c),
- Các ban Đảng, Văn phòng TW Đảng,
- Đảng ủy Quân khu 2,
- Các đ/c Tỉnh ủy viên,
- Các huyện ủy, thành ủy, ĐUTT Tỉnh ủy,
- Các ban Đảng Tỉnh ủy,
- Các ban cán sự đảng, đảng đoàn,
- Các sở, ban, ngành, Ủy ban MTTQ và các đoàn thể, cơ quan cấp tỉnh,
- Đ/c Chánh, Phó Chánh VPTU,
- Chuyên viên VPTU,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ  
PHÓ BÍ THƯ THƯỜNG TRỰC**



**Lê Thị Kim Dung**



**DANH MỤC VĂN BẢN**

**Triển khai thực hiện Nghị quyết số 46-NQ/TU ngày 20/10/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo thực hiện công tác giảm nghèo trên địa bàn tỉnh đến năm 2020**

*(Kèm theo Báo cáo số 11 - BC/TU ngày 10/11/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)*

TT	Cơ quan ban hành	Số hiệu văn bản	Ngày tháng ban hành	Tên văn bản	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Hội đồng nhân dân tỉnh</b>				
1	Hội đồng nhân dân tỉnh	08/2017/NQ-HĐND	26/7/2017	Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	
2	Hội đồng nhân dân tỉnh	04/2018/NQ-HĐND	07/4/2018	Nghị quyết quy định một số nội dung và mức chi từ nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	
3	Hội đồng nhân dân tỉnh	17/NQ-HĐND	07/12/2018	phân bổ kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2020	
4	Hội đồng nhân dân tỉnh	số 23/NQ-HĐND	01/8/2019	điều chỉnh kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2020	
5	Hội đồng nhân dân tỉnh	số 43/NQ-HĐND	09/12/2019	phân bổ dự phòng 10% kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2020	
<b>II</b>	<b>Ủy ban nhân dân tỉnh</b>				
1	Ủy ban nhân dân tỉnh	112/KH-UBND	19/12/2017	Kế hoạch tổ chức thực hiện phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau” giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh	

TT	Cơ quan ban hành	Số hiệu văn bản	Ngày tháng ban hành	Tên văn bản	Ghi chú
2	Ủy ban nhân dân tỉnh	29/KH-UBND	03/4/2018	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 46-NQ/TU ngày 20/10/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo thực hiện công tác giảm nghèo trên địa bàn tỉnh đến năm 2020.	
3	Ủy ban nhân dân tỉnh	79/KH-UBND	22/9/2017	Kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 3, Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2017-2020 địa bàn tỉnh	
4	Ủy ban nhân dân tỉnh	98/QĐ-UBND	03/4/2017	Quyết định Kiện toàn Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020	
5	Ủy ban nhân dân tỉnh	389/QĐ-UBND	12/12/2018	phê duyệt kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh	
6	Ủy ban nhân dân tỉnh	344/QĐ-UBND	27/9/2019	phê duyệt điều chỉnh kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh	
7	Ủy ban nhân dân tỉnh	324/QĐ-UBND	22/9/2017	Quyết định về việc ban hành Chương trình khung nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở thực hiện Tiểu dự án 3, Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	
8	Ủy ban nhân dân tỉnh	120/QĐ-UBND	24/4/2019	về việc phê duyệt Đề án giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	
9	Ủy ban nhân dân tỉnh	121/QĐ-UBND	24/4/2019	Quyết định về việc phê duyệt Đề án giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	

# BIỂU TỔNG HỢP

Biểu số 02

## KẾT QUẢ GIẢM HỘ NGHÈO GIAI ĐOẠN 2016-2019

(Kèm theo Báo cáo số 11 - BC/TU ngày 10/11/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

Số TT	Xã, thị trấn	Thực hiện giai đoạn 2016-2020										Ước thực hiện năm 2020			
		Số liệu đầu kỳ (01/2016)				Số liệu cuối kỳ (tháng 12/2019)				Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo		Tổng số hộ gia đình	Trong đó hộ nghèo		Dự kiến mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020 (%)
		Số hộ gia đình	Trong đó hộ nghèo			Số hộ gia đình	Trong đó hộ nghèo			Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 2016-2019	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hàng năm (%)		Số hộ	Tỷ lệ (%)	
			Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ (%)		Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ (%)						
A	B	1	2	3	4=2/1	5	6	7	8=6/5	9=4-8	10=9/4 năm	11	12	13=12/11	14=(4-13)/5 năm
1	Lâm Bình	7,329	4,455	20,320	60.79	7,633	2,750	12,629	36.03	24.76	6.19	7,705	2,464	31.98	5.76
2	Na Hang	10,109	5,063	23,638	50.08	10,468	3,094	14,642	29.56	20.52	5.13	10,580	2,704	25.56	4.90
3	Chiêm Hóa	33,459	12,117	50,062	36.21	34,378	5,511	22,562	16.03	20.18	5.05	34,626	4,497	12.99	4.64
4	Hàm Yên	29,875	9,989	41,313	33.44	31,526	4,753	19,592	15.08	18.36	4.59	32,721	3,953	12.08	4.27
5	Yên Sơn	43,621	11,446	45,901	26.24	46,711	3,867	14,402	8.28	17.96	4.49	40,302	2,499	6.20	4.01
6	Sơn Dương	47,886	12,008	45,476	25.08	49,874	4,644	17,046	9.31	15.77	3.94	50,279	3,626	7.21	3.57
7	TP Tuyên Quang	28,483	749	2,233	2.63	29,709	195	1,069	0.66	1.97	0.49	36,791	278	0.76	0.37
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>200,762</b>	<b>55,827</b>	<b>228,943</b>	<b>27.81</b>	<b>210,299</b>	<b>24,814</b>	<b>101,942</b>	<b>11.80</b>	<b>16.01</b>	<b>4.00</b>	<b>213,004</b>	<b>20,021</b>	<b>9.40</b>	<b>3.68</b>

# BIỂU TỔNG HỢP

Biểu số 03

## KẾT QUẢ GIẢM HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO NĂM 2016-2019

(Kèm theo Báo cáo số 11 - BC/TU ngày 10/11/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

Số TT	Xã	Số liệu đầu kỳ 01/2016							Diễn biến tăng giảm hộ nghèo, cận nghèo năm 2016-2019				Số liệu cuối kỳ 12/2019							Đánh giá mức độ tăng giảm hàng năm (%)			Đánh giá mức độ tăng giảm bình quân hàng năm (%)		
		Tổng số hộ gia đình	Tổng số hộ nghèo + hộ cận nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo + hộ cận nghèo (%)	Trong đó				Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Tổng số hộ gia đình	Tổng số hộ nghèo + hộ cận nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo + hộ cận nghèo (%)	Trong đó				Tổng tỷ lệ hộ nghèo + cận nghèo giảm	Tỷ lệ hộ nghèo giảm được	Tỷ lệ hộ cận nghèo tăng (+)/giảm(-)	Tổng tỷ lệ hộ nghèo + cận nghèo giảm bình quân hàng năm (%)	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo tăng (+) giảm (-) bình quân hàng năm (%)
					Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Số hộ giảm	Số hộ tăng	Số hộ giảm	Số hộ tăng				Hộ nghèo		Hộ cận nghèo							
					Tổng số hộ	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ	Tỷ lệ (%)								Tổng số hộ	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ	Tỷ lệ (%)						
A	B	1	2=4+6	3=2/1	4	5=4/1	6	7=6/1	8	9	10	11	12	13=15+17	14=13/12	15=4-8+9	16=15/12	17=6-10+11	18=17/12	19=3-14	20=5-16	21=7-18	22=19/4 năm	23=20/4 năm	24=21/4 năm
1	Lâm Bình	7,329	5,392	73.57	4,455	60.79	937	12.78	2,070	365	1,172	1,646	7,633	4,161	54.51	2,750	36.03	1,411	18.49	19.06	24.76	+ 5,71	4.77	6.19	+ 1,43
2	Na Hang	10,109	6,259	61.92	5,063	50.08	1,196	11.83	2,335	366	906	1,987	10,468	5,371	51.31	3,094	29.56	2,277	21.75	10.61	20.52	+ 9,92	2.65	5.13	+ 2,48
3	Chiêm Hóa	33,459	15,750	47.07	12,117	36.21	3,633	10.86	7,551	945	3,898	6,246	34,378	11,492	33.43	5,511	16.03	5,981	17.40	13.64	20.18	+ 6,54	3.41	5.05	+ 1,64
4	Hàm Yên	29,875	13,369	44.75	9,989	33.44	3,380	11.31	5,971	735	2,624	5,216	31,526	10,725	34.02	4,753	15.08	5,972	18.94	10.73	18.36	+ 7,63	2.68	4.59	+ 1,91
5	Yên Sơn	43,621	15,758	36.12	11,446	26.24	4,312	9.89	8,341	762	5,270	7,012	46,711	9,921	21.24	3,867	8.28	6,054	12.96	14.88	17.96	+ 3,07	3.72	4.49	+ 0,77
6	Sơn Dương	47,886	16,177	33.78	12,008	25.08	4,169	8.71	8,239	875	4,740	7,154	49,874	11,227	22.51	4,644	9.31	6,583	13.20	11.27	15.77	+ 4,49	2.82	3.94	+ 1,12
7	TP Tuyên Quang	28,483	1,172	4.11	749	2.63	423	1.49	624	70	528	443	29,709	533	1.79	195	0.66	338	1.14	2.32	1.97	- 0,35	0.58	0.49	- 0,09
	Toàn tỉnh	200,762	73,877	36.80	55,827	27.81	18,050	8.99	35,131	4,118	19,138	29,704	210,299	53,430	25.41	24,814	11.80	28,616	13.61	11.39	16.01	+ 4,62	2.85	4.00	+ 1,16

## KẾT QUẢ GIẢM HỘ NGHÈO THEO NHÓM NGUYÊN NHÂN CHÍNH DẪN ĐẾN NGHÈO GIAI ĐOẠN 2016-2019

(Kèm theo Báo cáo số 11-BC/TU ngày 10/ 11/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2016-2019	Hàng năm				Ghi chú
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	
<b>A</b>	<b>ĐẦU KỲ</b>							
1	Tổng số hộ gia đình	Hộ	200,762	200,762	203,114	205,201	208,006	
2	Số hộ nghèo	Hộ	55,827	55,827	47,377	39,644	31,983	
	Số khẩu nghèo	Người	228,943	228,943	193,603	163,202	132,266	
3	Tỷ lệ hộ nghèo	Hộ	27.81	27.81	23.33	19.32	15.38	
4	Hộ nghèo có thành viên là người có công	Hộ	317	317	256	151	52	
	Số khẩu hộ nghèo người có công	Người	1,479	1,479	1,171	716	251	
5	Hộ nghèo chia theo nguyên nhân chính dẫn đến nghèo	Hộ	55,827	55,827	47,377	39,644	31,983	
5.1	Thiếu vốn sản xuất	Hộ	16,872	16,872	14,650	11,275	8,040	
5.2	Thiếu đất sản xuất	Hộ	5,890	5,890	4,679	3,940	2,854	
5.3	Thiếu phương tiện sản xuất	Hộ	5,368	5,368	4,338	3,382	2,876	
5.4	Có lao động nhưng thiếu việc làm	Hộ	3,913	3,913	2,955	2,396	1,608	
5.5	Không biết cách làm ăn, cách tổ chức cuộc sống	Hộ	7,753	7,753	6,437	5,665	4,891	
5.6	Thiếu lao động, đông người ăn theo	Hộ	4,260	4,260	3,883	3,693	3,215	
5.7	Trong gia đình có người tàn tật nặng, ốm đau thường xuyên	Hộ	5,852	5,852	4,797	4,287	3,708	
5.8	Trong gia đình có người già cả	Hộ	2,472	2,472	2,447	2,256	1,985	
5.9	Trong gia đình có người mắc tệ nạn hội	Hộ	470	470	136	108	105	
5.10	Gia đình chây lười lao động	Hộ	915	915	887	854	872	
5.11	Tai nạn rủi ro	Hộ	250	250	236	187	157	
5.12	Có nợ nhiều, kéo dài	Hộ	746	746	919	818	772	
5.13	Nguyên nhân khác	Hộ	1,066	1,066	1,013	783	900	
<b>B</b>	<b>TĂNG GIẢM TRONG KỲ</b>							
1	Số hộ nghèo giảm trong kỳ	Hộ	31,013	8,450	7,733	7,661	7,169	
2	Tăng (+)/giảm (-) Chia theo nguyên nhân nghèo							
2.1	Thiếu vốn sản xuất	Hộ	11,254	2,222	3,375	3,235	2,422	
2.2	Thiếu đất sản xuất	Hộ	3,603	1,211	739	1,086	567	
2.3	Thiếu phương tiện sản xuất	Hộ	3,302	1,030	956	506	810	
2.4	Có lao động nhưng thiếu việc làm	Hộ	2,875	958	559	788	570	

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2016-2019	Hàng năm				Ghi chú
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	
2.5	Không biết cách làm ăn, cách tổ chức cuộc sống	Hộ	3,719	1,316	772	774	857	
2.6	Thiếu lao động, đông người ăn theo	Hộ	1,688	377	190	478	643	
2.7	Trong gia đình có người tàn tật nặng, ốm đau thường xuyên	Hộ	2,614	1,055	510	579	470	
2.8	Trong gia đình có người già cả	Hộ	861	25	191	271	374	
2.9	Trong gia đình có người mắc tệ nạn hội	Hộ	366	334	28	3	1	
2.10	Gia đình chây lười lao động	Hộ	219	28	33	-18	176	
2.11	Tai nạn rủi ro	Hộ	91	14	49	30	-2	
2.12	Có nợ nhiều, kéo dài	Hộ	157	-173	101	46	183	
2.13	Nguyên nhân khác	Hộ	264	53	230	-117	98	
<b>3</b>	<b>Số hộ nghèo người có công giảm trong kỳ</b>	Hộ	<b>316</b>	<b>61</b>	<b>105</b>	<b>99</b>	<b>51</b>	
<b>C</b>	<b>CUỐI KỲ</b>							
<b>1</b>	<b>Tổng số hộ gia đình</b>	Hộ	<b>210,299</b>	<b>203,114</b>	<b>205,201</b>	<b>208,006</b>	<b>210,299</b>	
<b>2</b>	<b>Số hộ nghèo</b>	Hộ	<b>24,814</b>	<b>47,377</b>	<b>39,644</b>	<b>31,983</b>	<b>24,814</b>	
	<i>Số khẩu nghèo</i>	<i>Người</i>	<i>101,942</i>	<i>193,603</i>	<i>163,202</i>	<i>132,266</i>	<i>101,942</i>	
<b>3</b>	<b>Tỷ lệ hộ nghèo</b>	%	<b>11.80</b>	<b>23.33</b>	<b>19.32</b>	<b>15.38</b>	<b>11.80</b>	
<b>4</b>	<b>Hộ nghèo có thành viên là người có công</b>	Hộ	<b>1</b>	<b>256</b>	<b>151</b>	<b>52</b>	<b>1</b>	
	<i>Số khẩu hộ nghèo người có công</i>	<i>Người</i>	<i>1,479</i>	<i>1,171</i>	<i>716</i>	<i>251</i>	<i>7</i>	
<b>5</b>	<b>Hộ nghèo chia theo nguyên nhân chính dẫn đến nghèo</b>	Hộ	<b>24,814</b>	<b>47,377</b>	<b>39,644</b>	<b>31,983</b>	<b>24,814</b>	
5.1	Thiếu vốn sản xuất	Hộ	5,618	14,650	11,275	8,040	5,618	
5.2	Thiếu đất sản xuất	Hộ	2,287	4,679	3,940	2,854	2,287	
5.3	Thiếu phương tiện sản xuất	Hộ	2,066	4,338	3,382	2,876	2,066	
5.4	Có lao động nhưng thiếu việc làm	Hộ	1,038	2,955	2,396	1,608	1,038	
5.5	Không biết cách làm ăn, cách tổ chức cuộc sống	Hộ	4,034	6,437	5,665	4,891	4,034	
5.6	Thiếu lao động, đông người ăn theo	Hộ	2,572	3,883	3,693	3,215	2,572	
5.7	Trong gia đình có người tàn tật nặng, ốm đau thường xuyên	Hộ	3,238	4,797	4,287	3,708	3,238	
5.8	Trong gia đình có người già cả	Hộ	1,611	2,447	2,256	1,985	1,611	
5.9	Trong gia đình có người mắc tệ nạn hội	Hộ	104	136	108	105	104	
5.10	Gia đình chây lười lao động	Hộ	696	887	854	872	696	
5.11	Tai nạn rủi ro	Hộ	159	236	187	157	159	
5.12	Có nợ nhiều, kéo dài	Hộ	589	919	818	772	589	
5.13	Nguyên nhân khác	Hộ	802	1,013	783	900	802	
<b>D</b>	<b>MỨC GIẢM TỶ LỆ HỘ NGHÈO HÀNG NĂM</b>	%	<b>4.00</b>	<b>4.48</b>	<b>4.01</b>	<b>3.94</b>	<b>3.58</b>	

**KẾT QUẢ HUY ĐỘNG, PHÂN BỐ VÀ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN  
CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*(Kèm theo Báo cáo số 11- BC/TU ngày 10/ 11/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)*

Số TT	Tên dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020				Kết quả huy động nguồn vốn trong giai đoạn 5 năm (từ đầu giai đoạn đến năm thực hiện báo cáo)								Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó			TPCP	Tổng cộng	Trong đó:							Vốn huy động khác
			Vốn ĐTPT		Vốn sự nghiệp (trong nước)			NSNN							
			Trong nước	Ngoài nước				Trong đó							
								NSTW		NSDP					
ĐTPT		SN (trong nước)			ĐTPT	SN									
Trong nước	Ngoài nước														
	<b>TỔNG SỐ (1)</b>	851,251	631,192		220,059		885,444	861,501	631,192		220,059	7,500	2,750	23,943	
1	<b>Dự án 1. Chương trình 30a</b>	242,833	198,206		44,627		262,100	250,333	198,206		44,627	7,500		11,767	
1.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo	207,839	198,206		9,633		227,106	215,339	198,206		9,633	7,500		11,767	
	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	18,000	18,000				18,000	18,000	18,000						
1.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo	32,754			32,754		32,754	32,754			32,754				
1.3	Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	2,240			2,240		2,240	2,240			2,240				
2	<b>Dự án 2. Chương trình 135</b>	590,147	432,986		157,161		604,824	592,647	432,986		157,161		2,500	12,177	
2.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã ĐBK, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn bản đặc biệt khó khăn	460,666	432,986		27,680		472,843	460,666	432,986		27,680			12,177	

Số TT	Tên dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020				Kết quả huy động nguồn vốn trong giai đoạn 5 năm (từ đầu giai đoạn đến năm thực hiện báo cáo)								Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó:								Vốn huy động khác
			Vốn ĐTPT		Vốn sự nghiệp (trong nước)		TPCP	NSNN							
			Trong nước	Ngoài nước				Trong đó			NSDP				
								NSTW		SN (trong nước)		ĐTPT	SN		
Trong nước	Ngoài nước	ĐTPT	SN												
2.2	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã ĐBK, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn bản ĐBK	113,893			113,893	113,893	113,893			113,893					
2.3	Tiêu dự án 3: Nâng cao năng lực cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã ĐBK, xã biên giới, xã an toàn khu; thôn bản ĐBK	15,588			15,588	15,588	15,588			15,588					
2.4	Quản lý, giám sát					2,500	2,500					2,500			
3	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135	7,304			7,304	7,304	7,304			7,304					
4	Dự án 4. Truyền thông và Giảm nghèo về thông tin	6,572			6,572	6,572	6,572			6,572					
5	Dự án 5. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	4,395			4,395	4,645	4,645			4,395		250			